

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 08/2015/CBTT-HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 756096 Fax: 059 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 01234969797.

Fax: 0593756097

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý III năm 2015 Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A.

(Báo cáo tài chính quý III/2015 gửi kèm)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- HĐQT, BKS (b/cáo)
- Lưu VP

TP.Pleiku; ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin


Nguyễn Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.796.200.968	107.306.064.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.605.856.047	5.768.957.244
1. Tiền	111		5.605.856.047	5.768.957.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79.475.555.948	47.475.555.948
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79.475.555.948	47.475.555.948
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.541.374.777	52.442.913.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.632.999.157	49.346.167.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		435.832.451	447.832.451
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.472.543.169	2.648.913.713
IV. Hàng tồn kho	140		1.173.414.196	1.350.321.539
1. Hàng tồn kho	141		1.173.414.196	1.350.321.539
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	268.316.364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	268.316.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.188.587.844.991	1.206.171.877.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.181.304.358.904	1.193.469.849.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.177.904.358.904	1.190.069.849.003
- Nguyên giá	222		1.378.655.535.982	1.378.579.148.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(200.751.177.078)	(188.509.299.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.283.486.087	12.702.028.550
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.283.486.087	12.702.028.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.340.584.045.959	1.313.477.941.932
NGUỒN VỐN			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		879.472.534.241	879.766.058.386
I. Nợ ngắn hạn	310		42.918.804.241	43.212.328.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		186.216.050	255.861.423
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.884.591.898	5.740.242.814
4. Phải trả người lao động	314		531.387.720	531.681.632
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		810.798.050	2.031.391.994

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 Lê Duẩn – TP.Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.851.000.000	31.851.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.654.810.523	2.802.150.523
II. Nợ dài hạn	330		836.553.730.000	836.553.730.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		836.553.730.000	836.553.730.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460.911.511.718	433.711.883.546
I. Vốn chủ sở hữu	410		460.911.511.718	433.711.883.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4.101.207.021)	(8.202.414.043)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.891.593.442	11.891.593.442
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.121.125.297	8.022.704.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.121.125.297	8.022.704.147
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.340.584.045.959	1.313.477.941.932

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

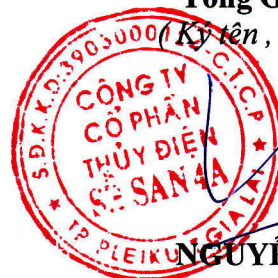
Vũ Thị Hậu

Vũ Thị Hậu

Pleiku, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Bình

NGUYỄN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.453.961.192	52.454.756.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		65.453.961.192	52.454.756.966
4. Giá vốn hàng bán	11		21.443.982.663	14.770.260.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.009.978.529	37.684.496.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.616.521	1.154.925.562
7. Chi phí tài chính	22		18.721.945.459	36.588.881.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.620.738.437	17.157.559.094
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		991.522.065	1.571.746.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		24.314.127.526	678.792.856
11. Thu nhập khác	31		0	184.800.000
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	184.800.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.314.127.526	863.592.856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.215.706.376	57.221.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.098.421.150	806.370.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		547	191
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Ghi chú : (*) chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hậu

Pleiku, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc

(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.474.890.338	48.005.955.012
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.576.855.865)	(2.332.827.600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.622.198.963)	(1.590.694.453)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.697.419.381)	(16.670.559.094)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(130.374.598)	(379.860.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.149.558.050	585.071.030
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.557.573.699)	(14.489.791.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.040.025.882	13.127.293.009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(84.026.250)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.000.000.000)	(46.475.555.948)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.616.521	958.818.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.066.409.729)	(21.516.737.127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(26.364.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(136.717.350)	(8.418.450.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(136.717.350)	(34.782.450.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		9.836.898.803	(43.171.894.858)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.768.957.244	48.940.852.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	15.605.856.047	5.768.957.244

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hậu

Vũ Thị Hậu

Pleiku, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc

(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN BÌNH

BẢN B09 - DN :THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất
3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng đường dây và trạm biến thế; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; San lấp mặt bằng; Sản xuất điện, truyền tải điện; Phân phối và kinh doanh điện năng; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện; Dịch vụ du lịch lễ hành nội địa; Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện; Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây
4. Cấu trúc doanh nghiệp Công ty là đơn vị hoạt động độc lập, không có chi nhánh hay công ty con .
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) Do có sự thay đổi về chế độ kế toán nên một số chỉ tiêu trên BCTC không thể so sánh được .

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Tỷ giá USD
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (không bao gồm các khoản tương đương tiền).
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo .
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
 - Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

650 Lê Duẩn - TP. Pleiku - Tỉnh Gia Lai

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc 3 - 46

Máy móc thiết bị 3 - 25

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 3 - 6

Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 5

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Tại ngày nghi nhận ban đầu, vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc .

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đầu tư của cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh các giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ và các khoản nợ phải thu cuối kỳ thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch; đối với việc đánh giá lại các khoản nợ phải trả cuối kỳ thì thực hiện theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích lập các quỹ và chi trả cổ tức cho cổ đông thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	675.358.444	514.795.167
- Tiền gửi ngân hàng	4.930.497.603	5.254.162.077
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	10.000.000.000	
Cộng	15.605.856.047	5.768.957.244

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 4 - 12 tháng	79.475.555.948		47.475.555.948	

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52.601.999.157	49.346.167.120
- Phải thu Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	52.601.999.157	

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	2.264.099.138		2.440.469.682	
- Lãi dự thu	196.106.741		196.106.741	
- Phải thu khác.	12.337.290		4.000.000	
Cộng	2.472.543.169		2.640.576.423	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.173.414.196		1.350.321.539	
Cộng	1.173.414.196		1.350.321.539	

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	448.069.189.525	918.989.468.340	5.948.887.180	5.571.603.437			1.378.579.148.482
- Mua trong năm		76.387.500					76.387.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	448.069.189.525	919.065.855.840	5.948.887.180	5.571.603.437			1.378.655.535.982
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	45.041.027.253	138.927.123.629	4.326.211.079	214.937.518			188.509.299.479
- Khấu hao trong năm	2.756.912.289	9.336.262.809	146.035.834	2.666.667			12.241.877.599
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	47.797.939.542	148.263.386.438	4.472.246.913	214.937.518			200.751.177.078
Giá trị còn lại							

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 Lê Duẩn - TP. Pleiku - Tỉnh Gia Lai

- Tại ngày đầu năm	403.028.162.272	780.062.344.711	1.622.676.101	5.356.665.919			1.190.069.849.003
- Tại ngày cuối năm	400.271.249.983	919.065.855.840	1.476.640.267	5.353.999.252			1.177.904.358.904

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 1.176.422.385.305

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.413.653.352

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3.400.000.000							3.400.000.000
- Mua trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3.400.000.000							3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3.400.000.000							3.400.000.000
- Tại ngày cuối năm	3.400.000.000							3.400.000.000

8. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm;		268.316.364
Cộng		268.316.364

9. Tài sản khác

10. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	31.851.000.000				31.851.000.000	
.....						
b) Vay dài hạn	836.553.730.000				836.553.730.000	
Vay dài hạn Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	836.553.730.000				836.553.730.000	
Cộng	868.404.730.000				868.404.730.000	

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	386.216.050		255.861.423	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	386.216.050		255.861.423	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2.430.394.810	7.432.883.853	7.980.194.365	1.883.084.298
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.221.976	1.215.706.376	130.374.598	1.142.553.754
- Thuế thu nhập cá nhân	31.935.952	40.890.100	37.027.815	35.798.237
- Thuế tài nguyên	1.876.688.536	6.783.728.530	6.924.410.257	1.736.006.809
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.344.001.540	2.091.148.800	1.348.001.540	2.087.148.800
Cộng	5.740.242.814	17.564.357.659	16.420.008.575	6.884.591.898

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	810.798.050	954.711.050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.076.680.944
Cộng	810.798.050	2.031.391.994

14. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	422.000.000.000					(12.303.621.065)	28.301.871.333		437.998.250.268
- Tăng vốn trong năm trước							3.548.081.026		
- Lãi trong năm trước							2.203.362.370		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước						(4.101.207.022)	12.742.025.650		
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									

Số dư đầu năm nay	422.000.000.000					(8.202.414.043)	21.311.289.079		435.108.884.036
- Tăng vốn trong năm nay						4.101.207.022			4.101.207.022
- Lãi trong năm nay							23.098.421.150		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	422.000.000.000					(4.101.207.021)	44.409.710.229		462.308.503.208

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	422.000.000.000	422.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	422.000.000.000	422.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.440.000.000

c. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

- Số lượng cổ phiếu đăng kí phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 42.200.000
- + Cổ phiếu phổ thông : 42.200.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 42.200.000
- + Cổ phiếu phổ thông : 42.200.000

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

d- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 11.891.593.442

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	65.453.961.192	52.454.756.966
Cộng	65.453.961.192	52.454.756.966

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.443.982.663	14.770.260.807
Cộng	21.443.982.663	14.770.260.807

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.616.521	1.154.925.562
Cộng	17.616.521	1.154.925.562

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	14.620.738.437	17.157.559.094
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.101.207.022	4.101.207.022
Cộng	18.721.945.459	21.258.766.116

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	625.063.857	637.544.610
- Chi phí khấu hao TSCCD	167.869.447	147.247.374
- Các khoản chi phí QLDN khác.	192.588.761	192.588.761
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.816.541.197	954.306.612
- Chi phí nhân công	1.838.951.297	1.895.750.771
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.241.877.599	12.226.157.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.471.999	315.191.309
- Chi phí khác bằng tiền	490.662.636	950.601.648
Cộng	22.429.504.728	16.342.007.728

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.215.706.376	57.221.976
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.215.706.376	57.221.976

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

Pleiku, Ngày 12 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hậu

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bình